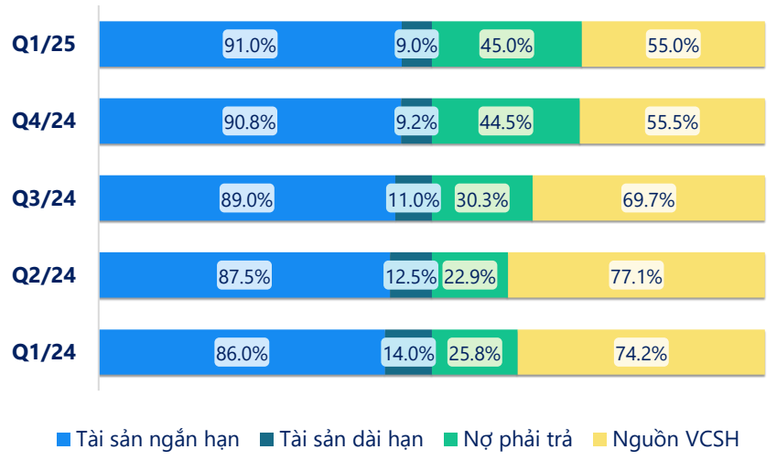
FireAnt

CTCP Truyền thông VMG (UPCOM: ABC)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	11,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,692
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,800
SL cổ phiếu LH	20,389,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	41,990
% sở hữu nước ngoài	0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	234
P/E	11.9
EPS	967

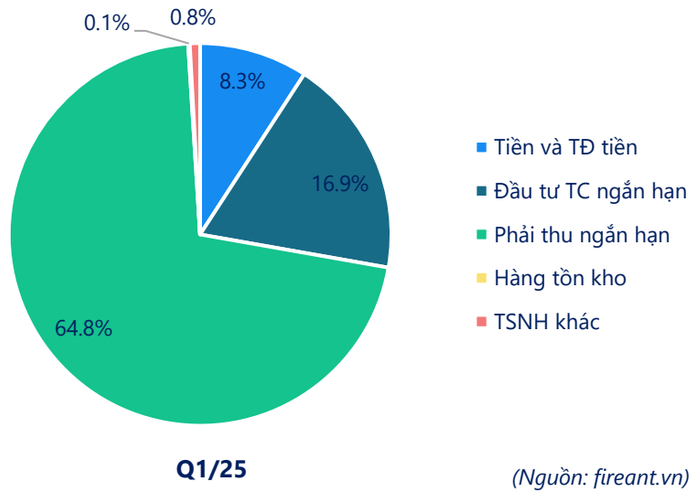
	YTD	1T	3T	6T
ABC	-2.5%	-8.7%	-7.3%	7.5%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



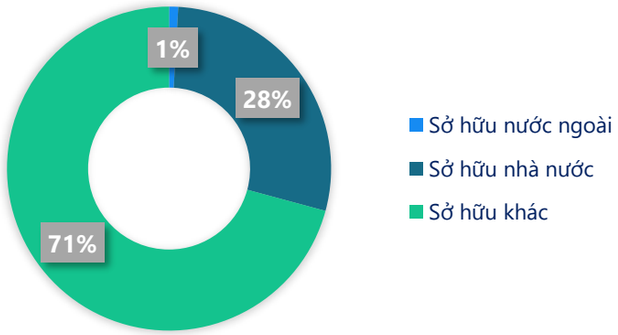
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



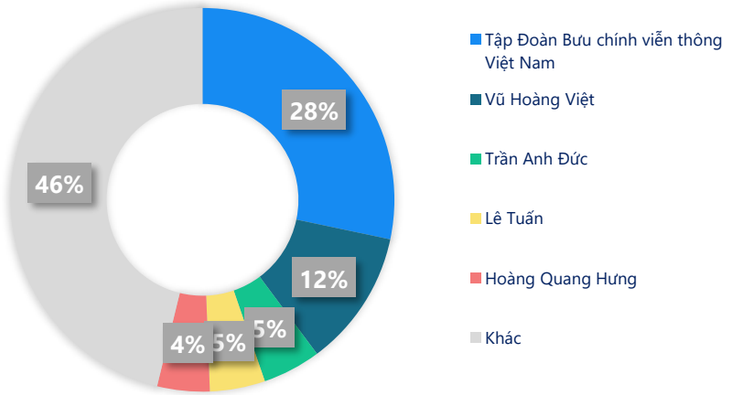
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



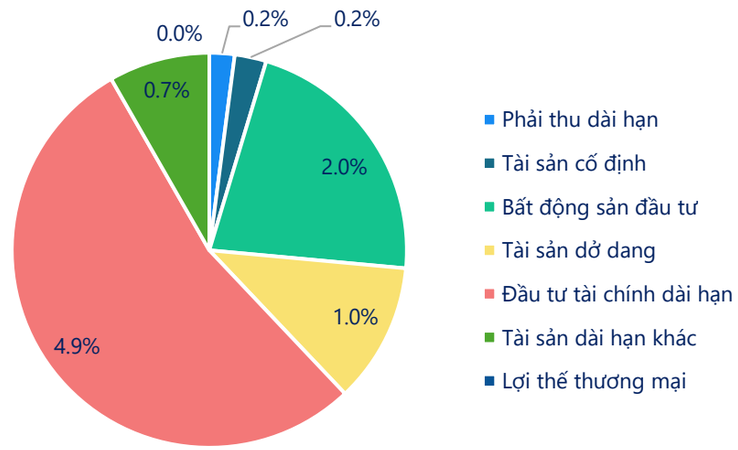
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

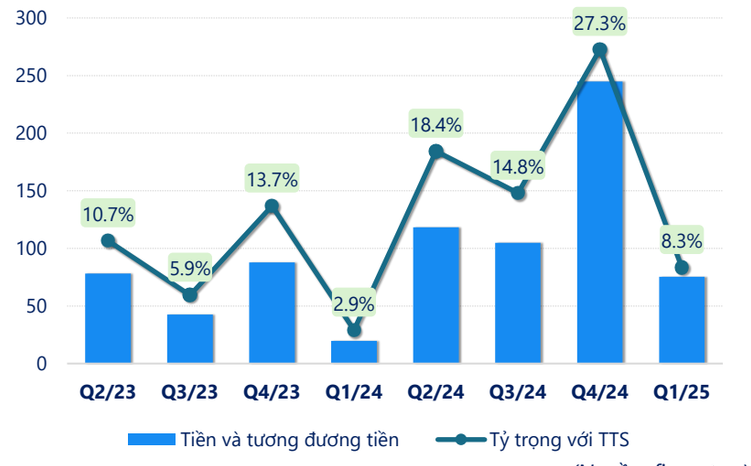


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

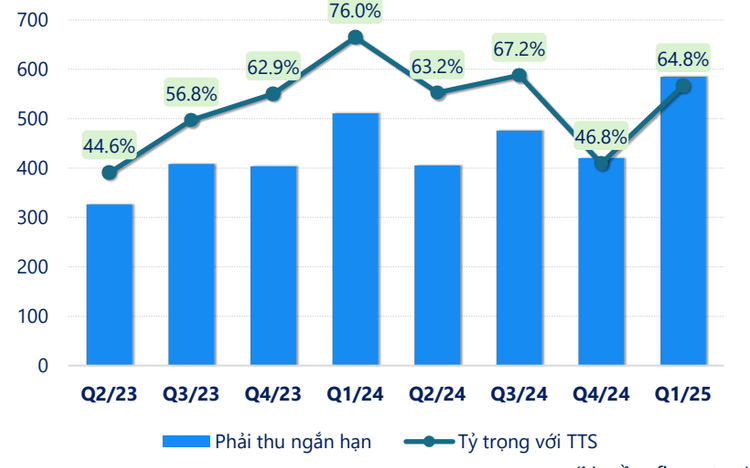
CTCP Truyền thông VMG (UPCOM: ABC)

Tiền và tương đương tiền



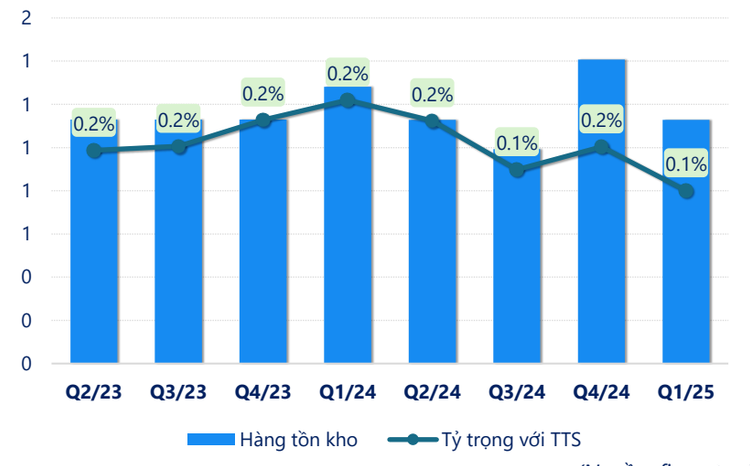
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



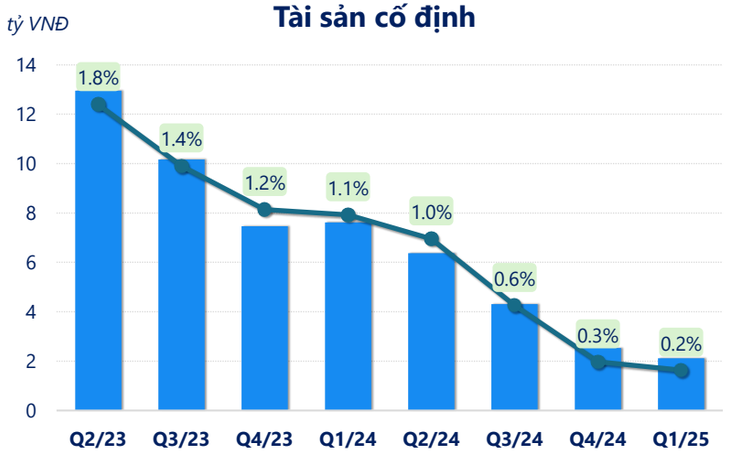
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



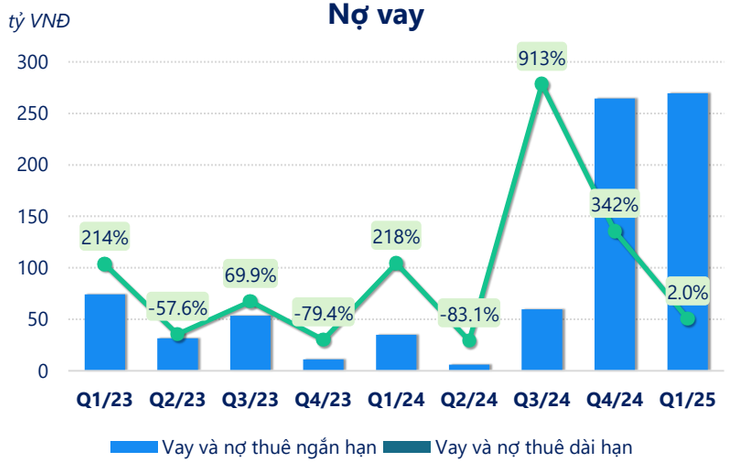
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



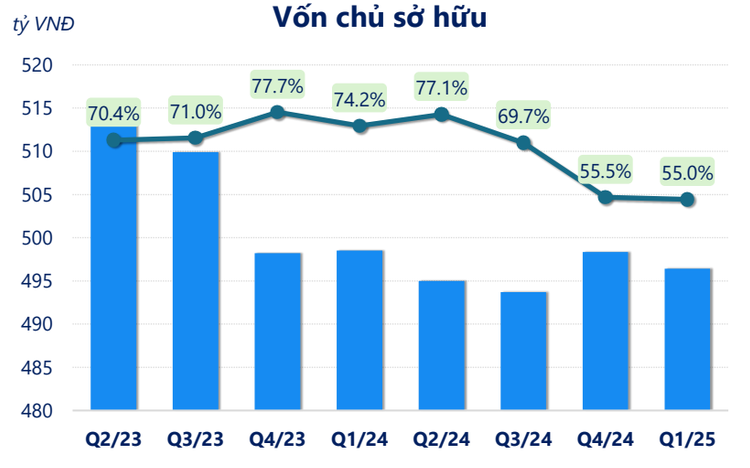
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

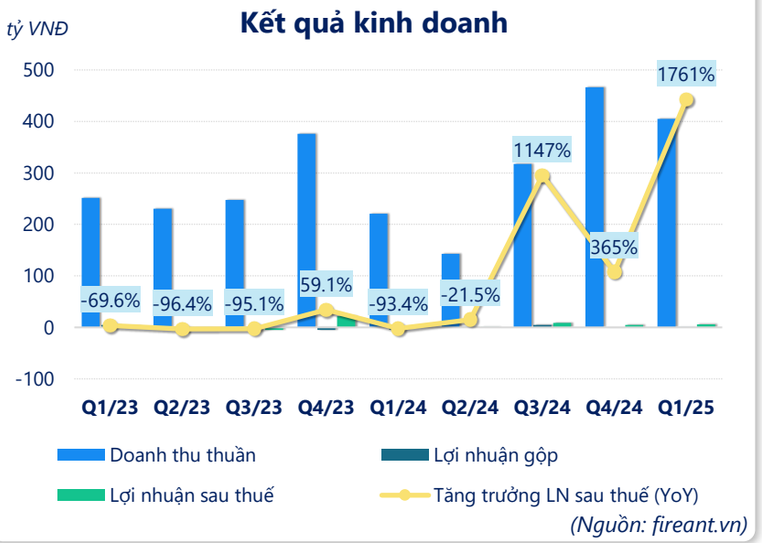


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

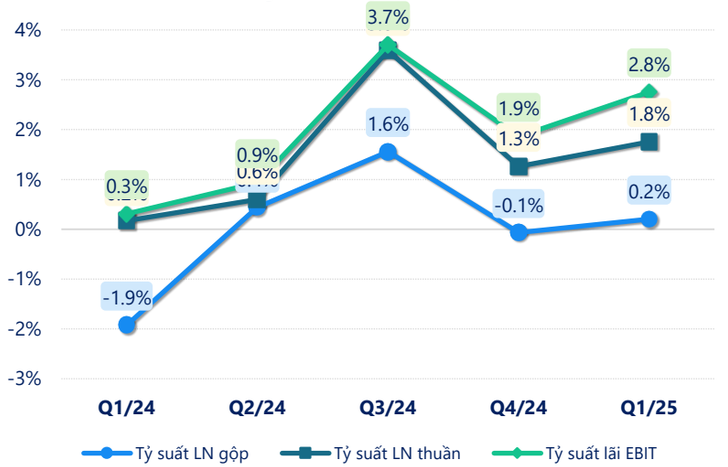
CTCP Truyền thông VMG (UPCOM: ABC)

Kết quả kinh doanh



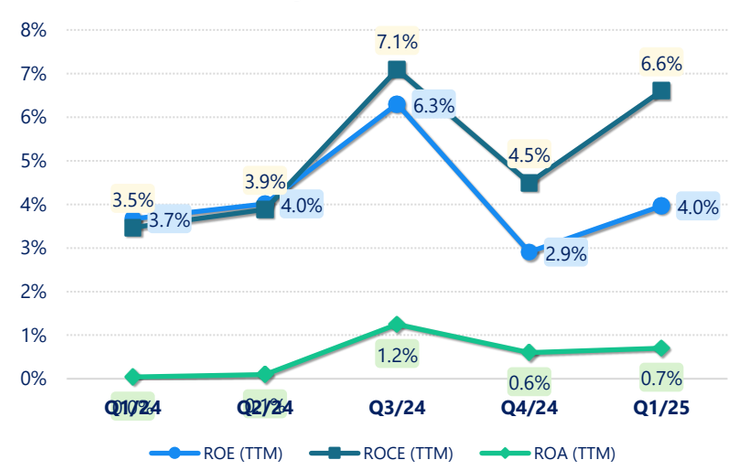
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



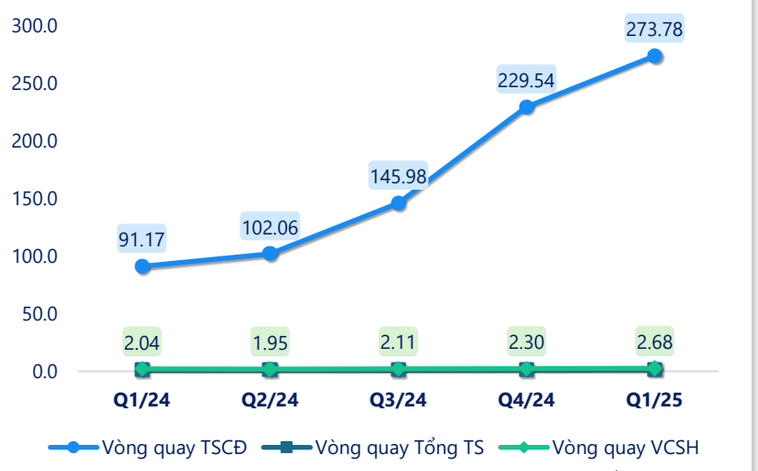
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



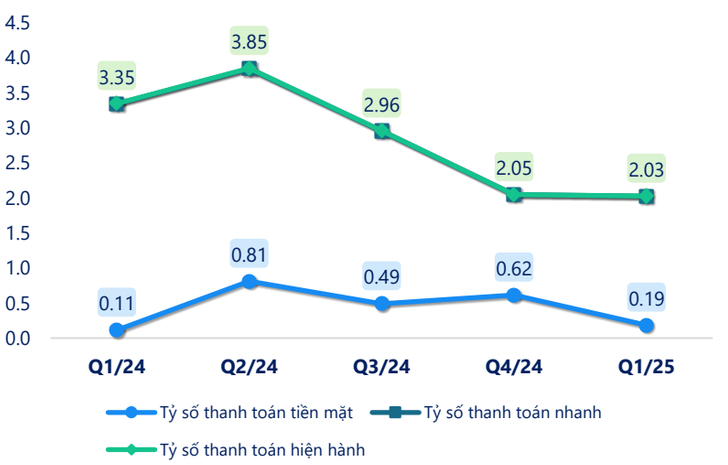
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



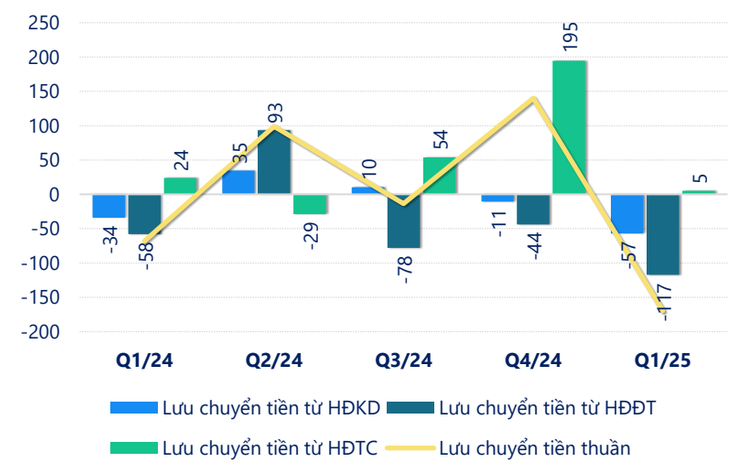
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Truyền thông VMG (UPCOM: ABC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**903**	**897**	**0.6%**
Tài sản ngắn hạn	821	815	0.8%
Tiền và tương đương tiền	75.3	245	-69.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	153	143	6.6%
Phải thu ngắn hạn	585	420	39.3%
Hàng tồn kho	1.13	1.41	-19.8%
Tài sản ngắn hạn khác	7.08	5.53	28.2%
Tài sản dài hạn	**81.4**	**82.3**	**-1.0%**
Phải thu dài hạn	1.68	1.79	-6.1%
Tài sản cố định	2.11	2.53	-16.6%
Bất động sản đầu tư	17.8	18.0	-1.5%
Tài sản dở dang	9.35	9.35	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.8	43.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**6.74**	**6.77**	**-0.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	406	406	0.0%
Nợ ngắn hạn	**405**	**405**	**0.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	269	264	2.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.2	19.3	-5.5%
Nợ dài hạn	1.20	1.26	-4.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**496**	**491**	**1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**496**	**491**	**1.1%**
Vốn điều lệ	204	204	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	220	143	317	466	405
Giá vốn hàng bán	225	142	312	467	404
Lợi nhuận gộp	-4.24	0.63	4.94	-0.32	0.82
Doanh thu HĐTC	10.4	11.2	10.9	13.8	14.8
Chi phí TC	0.32	0.85	0.38	3.05	4.23
Chi phí lãi vay	0.30	0.48	0.37	2.82	4.18
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.33	1.31	0.02	0.01	0.03
Chi phí QLDN	4.12	8.86	4.03	4.55	4.29
LN thuần từ HĐKD	0.38	0.86	11.4	5.88	7.12
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	-0.01	-0.01	-0.15
LN trước thuế	0.38	0.85	11.4	5.87	6.97
Lợi nhuận sau thuế	0.30	0.65	8.90	4.63	5.54
LNST của CĐ cty mẹ	0.30	0.65	8.90	4.63	5.54

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-34.2	34.6	10.4	-10.6	-57.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-58.0	93.3	-77.9	-43.9	-117
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	23.9	-29.1	53.9	195	5.11
Tiền đầu kỳ	87.7	19.5	118	105	245
Lưu chuyển tiền thuần	**-68.2**	**98.8**	**-13.6**	**140**	**-169**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	-0.01	-0.01	0.02
Tiền cuối kỳ	19.5	118	105	245	75.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic